

NGHỆ THUẬT TỔ CHỨC NGÔN NGỮ TRONG MỘT SỐ SÁNG TÁC VĂN HỌC NHÀ NHO NAM BỘ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Nguyễn Ngọc Phú¹

TÓM TẮT

Văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX vận dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau để chuyển tải những nội dung mới. Nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ qua các sáng tác bằng chữ Hán thi tình tế, giàu giá trị biểu cảm, khơi mở nhiều trường liên tưởng; trong các sáng tác bằng chữ Nôm sử dụng hàng loạt từ bình dân, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân... Nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ của các nhà nho Nam Bộ linh hoạt, đa dạng, phong phú, tập trung khắc họa người anh hùng vì nghĩa với những phẩm chất đáng trân trọng, xoay quanh vấn đề cơ bản con người trung nghĩa và sự tồn vong của dân tộc.

Từ khóa: Nghệ thuật, ngôn ngữ, nhà nho Nam Bộ.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học nhà nho Nam Bộ giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX vận dụng nhiều thể loại chuyển tải nhiều nội dung mới, đặc biệt tập trung khắc họa người anh hùng yêu nước. Các nhà nho vận dụng phong phú các thể văn chính luận, các thể thơ, văn xuôi tự sự và một số thể loại dân tộc khác để miêu tả, thể hiện con người trung nghĩa với những phẩm chất đáng trân trọng. Các nhà nho sử dụng linh hoạt nhiều bút pháp khác nhau để bày tỏ sự chân thành sâu sắc nỗi lòng đối với nhân dân, đất nước; xót thương, ngợi ca các lãnh binh bỏ mình vì nghĩa. Đặc biệt nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ qua các sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm của các nhà nho nhằm thể hiện các nội dung mang tính thời sự xoay quanh vấn đề cơ bản: con người trung nghĩa và sự tồn vong của dân tộc, cộng đồng. Sự đa dạng về hình thức văn tự/văn bản (văn học được viết không chỉ bằng chữ Hán, mà còn bằng cả chữ Nôm) làm cho văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX thêm phong phú, độc đáo, có đặc sắc riêng, vai trò và vị trí riêng.

2. NỘI DUNG

2.1. Ngôn ngữ trong các sáng tác bằng chữ Hán

Các sáng tác bằng chữ Hán của các nhà nho Nam Bộ cũng hết sức phong phú, đa dạng. Phan Thanh Giản với tập *Lương Khê thi thảo* và *Lương Khê văn thảo*, Nguyễn Thông với tập *Ngọa Du Sào thi tập*, Nguyễn Đình Chiểu với một số bài thơ chữ Hán; nhiều bài thơ, câu đối tuyệt mệnh của các lãnh tụ nghĩa binh như Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân, ... thể hiện phẩm chất, tiết tháo của con người trung nghĩa: *Hữu chí nan thân, không uống bá niên chiêu vật nghị/ Tuy công bất tậu, diệc tương nhứt tử báo quân ân* (Có chí khôn bày, sá quản trăm

¹ Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

năm lời nghị chúng/ Tuy công chưa lập, cũng dành một thác báo ơn vua) (Nguyễn Hữu Huân) [3; tr.291]; Nguyễn Hữu Huân là một trong bốn người đứng đầu phong trào chống Pháp “chẳng nghe Thiên tử chiếu” trên vùng nhượng địa (gồm Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Trần Tuấn (Phan Trung), Võ Duy Dương). Sau khi Nguyễn Hữu Huân hy sinh, nhiều tác giả yêu nước đã sáng tác thơ chữ Hán họa vãn bài *Hân mã gian quan*. Căn cứ vào nội dung, có thể chia cụm thơ này làm hai nhóm: một nhóm sáng tác theo đề tài diếu vịnh Nguyễn Hữu Huân (*Tặng tương tam xích* của Âu Dương Lân, *Hưng sự thực dừ* của tác giả khuyết danh, *Thệ tương bình mã* của Đỗ Hữu, *Tuyệt đại công lao*, *Trung lưu kích tiếp* của tác giả họ Lê, *Diếu Giải nguyên Nguyễn Hữu Huân* của Phan Châu Trinh), một nhóm sáng tác theo những đề tài khác (3 bài *Trung nghĩa vịnh* và bài *Vị năng nhất từ* của Nguyễn Văn Tùng), dùng bộ vãn *ciu, huu, lưu, đầu, sáu*. Quá trình kế thừa các giá trị tinh thần trong cuộc đời chiến đấu của Nguyễn Hữu Huân, các tác giả nhà nho sử dụng bộ vãn này, từ đó hình thành các bộ vãn đặc biệt trong thơ Đường luật chữ Hán như một ước lệ gắn liền với tinh thần yêu nước của Nguyễn Hữu Huân nói riêng và trong cộng đồng những người yêu nước nói chung. Nhân dân đứng trước những tình cảnh rất khó khăn như mất mùa đói kém, nhà cửa bị đốt sạch và phải đối diện với những cuộc biến loạn xảy ra, không biết trông cậy vào ai nên những cuộc khởi nghĩa của các nghĩa quân đã cổ vũ cho phong trào đấu tranh chống Pháp, cổ vũ cho những sáng tác thể hiện tinh thần yêu nước của dân tộc.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Thông thì tinh tế và giàu giá trị biểu cảm, khơi mở được nhiều trường liên tưởng. Ngôn ngữ thơ chữ Hán của Nguyễn Thông được chọn lọc một cách tinh vi, không cầu kì, không làm mất đi vẻ tự nhiên của nội dung dân tộc. Chẳng hạn bức tranh đêm trăng tuyệt đẹp được dệt bằng ngôn từ thật độc đáo, bóng trăng trên hồ ngậm xuyên tới đáy bể, cảnh hoa ở trên núi vào buổi chiều hắt bóng xuống dưới khe: *Dục tâm dao thảo nhiều hồ hành/ Vãn ảnh hồ quang chiếu nhãn thanh/ Tối ái dạ lai tân nguyệt thượng/ Dã hàng hoành dịch kích không minh* (Muốn tìm cỏ quý đạo quanh hồ/ Mặt nước mây hồng sáng nhấp nhô/ Rất thú đêm thanh trăng mới ló/ Thuyền nan khoả sóng sáo vi vu) (*Bạch Hồ nhàn hành*) [6; tr.151]. Bài thơ có sự kết hợp giữa màu sắc, ánh sáng và tiếng động. Muốn tìm cỏ thơm đi quanh hồ, bóng mây pha sắc ánh hồ, chiếu lên sắc xanh thật là tuyệt. Thơ của Nguyễn Thông có sử dụng một số điển cố Trung Quốc, vận dụng các thi liệu Hán học một cách tự nhiên, thể hiện hình tượng con người một cách sinh động, gợi cảm. Nhà thơ thể hiện những đức tính cao quý, ngụ nhiều tâm sự như bài: *Cây tùng, Cây chuối, Cây cau, Cây ngô đồng...* bày tỏ tâm hồn rung động trước sự tươi tắn, dịu dàng và nên thơ của cảnh vật; sử dụng các điển cố, điển tích, làm tăng thêm tính chất cổ điển, tao nhã và tạo hiệu quả thẩm mỹ trong văn chương.

Hệ thống điển cố được tác giả sử dụng rất thành công trong một số bài thơ, cụ thể như bài *Phụng giân Vân Lộc Nguyễn Tuấn Thúc Nội các: Yên nam Triệu bắc tụ nhất thất/ Hàn triều Tô hải đồng quy khứ... Kim Đài chúng tác đẳng tiền thảo* (Phía nam đất Yên, phía bắc đất Triệu họp cả ở một phòng/ Sông Hàn bể Tô cùng dồn về vực biển... Ở Kim Đài, văn chương như tiếng ve ngân ran) [1; tr.130]. Ý thơ cho rằng, ở Kim Đài văn chương như tiếng ve ngân ran, tuy người làm thơ rất nhiều, nhưng thơ vẫn còn kém xa Nguyễn Tư

Giản. Các danh sĩ ngày xưa được Nguyễn Thông nhắc đến như Phạm Thư, Trọng Tuyên, Đỗ Lăng, Dương Hồ, Uyên Bao, Hàn Dũ, Kê Thúc, Tô Đông Pha, Trọng Trường Thông, Liễu Châu, Trương Hồ Châu... đều là những con người tài giỏi, có nhân cách đáng trọng. Nguyễn Thông sử dụng các điển tích, điển cố, thi liệu Hán học vào trong sáng tác được lấy từ sử sách Trung Quốc, làm tăng thêm giá trị tư tưởng, tình cảm yêu nước của nhà thơ trước thời cuộc. Văn học nhà nho Nam Bộ dùng điển tích đã kích quân xâm lược, quan lại tay sai bằng việc rút ra từ sử sách Trung Quốc hàng loạt gian thần; điển tích được sử dụng thể hiện tinh thần yêu nước bằng giọng thơ trầm buồn trước vận mệnh của dân tộc và xót xa, thương cảm đối với số phận con người. Thơ chữ Hán của Nguyễn Thông “không có cái gân guốc của Nguyễn Xuân Ôn, cái bay bổng nhiều khi rất lãng mạn của Nguyễn Quang Bích...” [5; tr.681], nhưng nói chung giàu cảm xúc, giản dị, câu thơ được viết bằng chính tâm trạng thực của ông, ý thơ nghe gần gũi, da diết đến vô cùng. Bài *Ngọa bệnh thư hoài* bày tỏ nỗi niềm yêu mến quê hương một cách sâu sắc: *Thê tương quái quan khứ/ Tỵ thử tổ xan bình/ Sài môn diếu thiên mặt/ Khách hoài tuy địa quận* (Đã tỉnh treo mũ từ quan/ Tránh tiếng chê cười là chi ngồi không hưởng lộc/ Tựa cửa lau, ngóng về chân trời mặt mờ/ Nỗi nhớ nhưng nơi quê người dài theo đất xa) [6; tr.126]. Nguyễn Thông cũng là nhà thơ có thú ngâm vịnh, thích gửi tâm sự vào thơ một cách tự nhiên, chân tình: nỗi niềm lo lắng về tình hình đất nước, cảnh khốn khổ của người dân do chiến tranh; sự xúc động mãnh liệt về một giai đoạn quê hương Nam Kỳ đứng trước sự xâm lược của Pháp. Nhìn nghĩa quân và nhân dân chống Pháp hy sinh, xương trắng còn vương vãi, ông bày tỏ nỗi xót xa trước mồ mã lớp lớp chôn đầy, nắm mộ đắp rồi lại lở, “xương trắng ngồn ngang nằm đó”. Ngôn ngữ cô đúc, chứa nhiều ý tưởng, với giọng điệu bi hùng. Bài *Văn Nguyễn Công Duy Định Biên Tân lý* mở đầu bằng 2 câu, mỗi câu 5 chữ, nhưng nói lên được trọn ý giặc Pháp hại vị tướng quân có tài một cách bất ngờ: *Tây phong phiêu đại thụ/ Nhất tịch ế viên môn* (Gió Tây xô cây đại thụ/ Một đêm ngã lấp cửa viên) [6; tr.89]. Ngôn ngữ trong tập thơ *Ngọa Du Sào thi tập* của Nguyễn Thông có sự trau chuốt, giàu giá trị biểu cảm và khả năng gợi mở liên tưởng, góp phần tạo nên thể giới nghệ thuật giàu giá trị thẩm mỹ.

Thơ chữ Hán của Phan Thanh Giản trau chuốt, sắc sảo, ngụ nhiều ý tưởng; sử dụng điển tích, điển cố, như điển “bạch vân” trong *Triệu Châu đồ trung văn hùng* để gợi lại nơi quê nhà [4; tr.501]; nhắc đến nhân vật trung nghĩa thuở xưa để bày tỏ lòng trung quân - ái quốc của mình (*Nhập quan*); ca ngợi công đức của vua Nghiêu ngày xưa, thương dân như con đẻ (*Chiếm đế Nghiêu miếu*) [4; tr.485]; nhắc đến dấu vết xưa của “trăm vua” để ca ngợi đạo trị dân của bách Vương: *Bách vương do cựu tích/ Thiên tài độc quan phong* (Trăm vua còn dấu cũ/ Nhìn thuở một quan phong) (*Xuất kinh*) [4; tr.496]; *Cửu bệ xưng trường hoan úy hạp/ Dinh đình bái khánh khôn thâm thân* (Chín bệ chén dâng mừng phước lớn/ Sân chầu lễ hiến tỏ lòng ngay) (*Cung hoa ngự chế Nhâm Tuất nguyên nhất khánh hạ Gia Thọ cung - cung kỳ*) [4; tr.681]. Ông mượn tích xưa để nói sự trung quân của các bậc trung thần: *Sở dĩ năng tận trung/... Cổ già bất khả tác/ Kháng khái tương yên cùng/ Sự quân tại tiến hiên/ Lệnh nhân hoài Phùng công* (Vi lòng trung nên thế/... Người xưa khi thất thế/ Khi tiết giữ đến cùng/ Thờ vua cốt tiến hiên/ Nêu danh có Phùng Công)

(*Triệu đạo vịnh cổ*) [4; tr.484]. Phùng Công là người nước Triệu đời Hán Văn Đế, quan lang Trung tướng. Lúc này Hung Nô là mối lo biên giới, vua ước ao được tướng giỏi như Liêm Pha, Lý Mục và sau đó hỏi thi Đường tâu: “vua Hán coi nhẹ thưởng, thích trừng phạt, dù có được người giỏi như Pha, Mục cũng không dùng được”. Nghe lời, vua Hán có những sửa đổi cải thiện được tình hình [4; tr.482].

Con người Nam Bộ yêu nước, hiếu nghĩa, trọng đạo lý và luôn nêu cao khí tiết của hình tượng anh hùng hiệp nghĩa. Họ đã được tiếp thu từ đạo lý, tư tưởng nhân nghĩa của dân tộc với tinh thần yêu nước thiết tha đã rèn luyện họ thành những con người với nhiều phẩm chất tốt đẹp. Trong ứng xử với mọi người thì họ rất nghĩa hiệp, còn trong lúc quyết chiến với kẻ thù thì rất khí phách, hiên ngang. Đây là mẫu người sinh động tích cực thể hiện quá trình đấu tranh để thực hành lý tưởng trung nghĩa. Nguyễn Đình Chiểu khóc thương Phan Thanh Giản trong một bài thơ chữ Hán và có sự chê trách người bạn già, qua việc vận dụng một số điển tích để giải bày sự xót thương: *Bình tiết tảo lao, sanh Phú Bật/ Tận trung hà hận, từ Trương Tuấn* (Cầm cờ tiết đi sứ, nhiều phen vất vả, sống như Phú Bật/ Tận lòng trung, còn gì phải hận, chết như Trương Tuấn) [7; tr.39]. Ông có sự so sánh giữa Phan Thanh Giản và hai nhân vật Phú Bật, Trương Tuấn nổi tiếng ở Trung Hoa ngày xưa. Câu thơ ý tại ngôn ngoại, xót thương Phan Thanh Giản; lời thơ như trách móc, cầm cờ tiết đi sứ mà nhiều phen vất vả, đem lại lợi ích cho dân cho nước, ông sẽ sống như Phú Bật, hết lòng trung với vua với nước và chết oanh liệt vì lòng trung ấy, thì có gì phải hận, ông sẽ chết như Trương Tuấn (Phú Bật sống vào đời nhà Tống, vâng mệnh đi sứ Khiết Đan, lao tâm khổ tứ hết lòng thuyết phục địch, cuối cùng đem về thắng lợi cho đất nước. Trương Tuấn sống vào đời Đường, dũng cảm chống giặc giữ thành, bị giặc bắt, đánh đập tàn tệ vẫn kiên trung và tử tiết trong tay giặc). Phan Thanh Giản đâu có gian lao vất vả và đòi được đất như Phú Bật, ngược lại còn đầu hàng, ký hòa ước cắt 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp, không kiên trung tận tiết trong tay giặc như Trương Tuấn mà tận tiết vì thấy xấu hổ với nhân dân, vậy nên ông không thể: *An đắc thung dung tự nghĩa thân* được. Câu thơ dùng điển tích để diễn đạt nội dung cảm hứng buồn với tiết tảo, âm luật tính nhạc trong thơ Đường, thể hiện thái độ cảm thông, xót thương cho vị quan trung thần thời phong kiến suy tàn. Nguyễn Đình Chiểu cũng là một nhà nho hành đạo tiêu biểu cho nhà nho ở vùng đất Nam Bộ. Từ trong những sáng tác của ông, thể hiện sự bất mãn đối với giai cấp phong kiến. Bản thân Nguyễn Đình Chiểu đã lấy ngòi bút làm vũ khí chống bọn xâm lược và gian tà. Có khi những con người trung nghĩa bị hại, phải hy sinh vì “trung quân và ái quốc”, trường hợp Phan Thanh Giản phải chết đi, vì ông thấy mình có tội với dân với nước khi phải thừa hành đường lối sai lầm của vua Tự Đức. Lời thơ viết ra như để nói, kể những mẫu chuyện về lịch sử và văn hóa Trung Hoa với những từ ngữ tiếng Hán có sẵn để phê phán hay nêu gương cho người đời. Nhà thơ vận dụng các từ: *kiến nghĩa bất vi, quân tử cố cùng, chung tư trấp trấp, cư nhân do nghĩa, dĩ cực thời lai, hữu tam bất hiếu*; sử dụng thành ngữ tiếng Hán: *tu nhơn tích đức, trọng ngãi khinh tài, thế gia vọng tộc, bội thưởng nghịch thiên, công toại danh thành*,... Các điển tích, điển cố bốn chữ sóng đôi phản ánh tâm trạng đau buồn cũng được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng nhiều, tạo sự thân quen đối với người Nam Bộ: *ngựa Hồ chim Việt* ca ngợi tấm lòng trung nghĩa của lãnh binh Phan Tông luôn sống và làm theo ý nguyện của nhân dân; tiếng đàn của *Chiêu Quân công Hồ* bày tỏ thái độ một cách kín đáo trước sự bạc nhược của triều đình; *Ngựa Tiêu Sương*

nhắc nhớ, cảnh tình mọi người giữ vững tinh thần yêu nước trước kẻ thù; *bên Hồ bên Hán, nửa Tống nửa Liêu, ngó Bắc trông Nam, người Nam kẻ Bắc, cha Hồ mẹ Hán,...* Ông dịch sát từng chữ ra tiếng Việt: *chín trùng, chánh lành, chân dân, sâu dân mọi nước, thờ trên nuôi dưới, ngồi giếng xem trời, dân gầy nước ốm, hơi gương, con đó,...* và biến chúng thành những thành ngữ Việt: *noi nghĩa ở non, hôm mai họa phúc, nước loạn làm ngu, quân tử vui trời, nước an làm trí, phá ngu phát rậm,...* Nguyễn Đình Chiểu là tác gia thuộc loại nhà nho hành đạo, có đời sống gần gũi với nhân dân nên trước thực tế đương thời, ông đã vận dụng phạm trù “trung - nghĩa” trong sáng tác, vừa để giải bày nỗi lòng vừa kêu gọi động viên chống giặc cứu nước. Có thể khái quát văn học yêu nước chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu là văn học của đạo nghĩa. Nguyễn Đình Chiểu đặt chữ “nghĩa” trong mối quan hệ với Tổ quốc, cộng đồng, với vận mệnh nhân dân. Các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành những thành tựu nghệ thuật đặc sắc thể hiện những mất mát hy sinh của dân tộc.

2.2. Ngôn ngữ trong các sáng tác bằng chữ Nôm

Do yêu cầu thực tiễn sáng tác văn học, người Việt vận dụng chữ đồng âm hay gần âm để ghi chép từ thuần Việt rồi từng bước hình thành một loại chữ viết riêng được gọi là chữ Nôm, góp phần tạo nên một loại văn tự mang giá trị văn hoá, dùng làm phương tiện trong sáng tác văn học. Bộ phận văn học bằng chữ Nôm có nhiều thành tựu vượt trội trong phản ánh tư tưởng, tình cảm, những bất công trong xã hội phong kiến và vạch trần những cái xấu của vua quan phong kiến, ngợi ca con người trung nghĩa, tinh thần đấu tranh của nhân dân Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX.

Ngôn ngữ các sáng tác chữ Nôm phát triển và đạt đến đỉnh cao với những tác phẩm văn học yêu nước chống Pháp, phản ánh đời sống tinh thần của nhân dân với nhiều tác gia tiêu biểu. Đặc biệt sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, từ truyện Nôm (*Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp*) đến thơ điệu, văn tế, hịch đều viết bằng chữ Nôm. Văn tế, hịch của ông cũng sử dụng hàng loạt từ ngữ bình dân, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân, được lưu truyền theo lối dân gian, phản ánh muôn mặt đời sống của nhân dân Nam Bộ. Ngôn ngữ Nôm (tiếng Việt) phản ánh trung thực cuộc chiến đấu bảo vệ vùng đất Nam Bộ với những từ ngữ thể hiện phẩm chất, khí tiết của con người như: *trọng nghĩa khinh tài, sớm còn tối mất, sống sao thác vậy...*; từ ngữ mang tính chất phê phán: *vạch lá tìm sâu, treo dê bán chó, đàn gậy tai trâu,...* Nguyễn Đình Chiểu sử dụng những cụm từ để làm nổi bật con người trung nghĩa như: *nức tiếng đồn, nói như cò, rở núi non, phau sương tuyết,...* Những từ ngữ được chọn lọc, sắp xếp rất độc đáo, miêu tả người anh hùng trung nghĩa một cách chân thật, tự nhiên, thể hiện tính cách bộc trực, nghĩa hiệp của người Nam Bộ. Chính nhờ ngôn ngữ Nôm, nhân vật hiện lên một cách nổi bật, mang đậm nét chân dung, diện mạo và tính cách của con người Nam Bộ. Nhân vật Lục Vân Tiên được Nguyễn Đình Chiểu miêu tả như một trang hào hán; Kiều Nguyệt Nga, ông Quán có đức tính, phẩm chất tốt đẹp, tinh nghĩa, thủy chung; các nhân vật Trương Định, Phan Tông, Kỳ Nhân Sư, nghĩa dân Cần Giuộc, ... hiện lên như những anh hùng nghĩa hiệp. Ngôn ngữ các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu cụ thể sinh động đến từng chi tiết, với những cách biến âm, sắp xếp từ và có sự Việt hóa từ ngữ Hán Việt. Xét về mặt từ

vượng, Nguyễn Đình Chiểu vận dụng các danh từ, động từ, tính từ,... một cách độc đáo, tôn lên vẻ đẹp của nhân vật, thể hiện tính cách phóng khoáng, nghĩa hiệp của người Nam Bộ. Ông đã góp phần phát triển ngôn ngữ tiếng Việt, đưa ngôn ngữ gần gũi với ngôn ngữ của đời sống, tiếp thu lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Truyện Nôm của ông sử dụng ngôn ngữ mộc mạc, bình dị, chân thực, mang đặc trưng thôn quê Nam Bộ, những cách nói quen thuộc hàng ngày, vận dụng tục ngữ, thành ngữ, thực sự linh hoạt, hữu hiệu.

Một trong những loại từ tạo nên những lớp sóng ngôn từ xúc động ấy là từ láy, góp phần thể hiện tâm trạng nhà thơ trước thời cuộc và nhất là tái hiện, “làm sống lại” hoàn cảnh lịch sử, địa danh vùng Nam Bộ. Từ láy trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ có ý nghĩa biểu cảm, biểu niệm, biểu vật, mà còn thể hiện rất chân thực, sinh động đặc trưng ngôn ngữ vùng Nam Bộ. Các từ láy được gắn với nội dung và giá trị biểu đạt riêng, có hiệu quả cao trong biểu cảm, biểu niệm, thể hiện rõ tâm trạng nhà thơ trước thời cuộc. Không những thế, những từ láy còn góp phần khắc họa hình tượng con người trung nghĩa yêu nước - hình tượng thẩm mỹ trung tâm của thời đại với những nét đẹp riêng trong tính cách, phẩm giá (giản dị, bộc trực, khảng khái, hành động cụ thể, rõ ràng, dám hy sinh vì nghĩa lớn). Nguyễn Đình Chiểu là tác gia tiêu biểu nhất của văn học Nam Bộ. Sức tác động của văn chương Nguyễn Đình Chiểu đối với người đọc không chỉ ở truyện thơ *Lục Vân Tiên* mà còn ở mảng thơ điệu. Qua khả năng biểu đạt của các từ láy, ông tự hào ngợi ca những vị lãnh binh anh dũng, giải bày nỗi đau đối với những người trung nghĩa đã hy sinh vì đất nước và nhân dân.

Lưu Hiệp đã thấy được tầm quan trọng đặc biệt của từ láy trong ngôn ngữ nghệ thuật, “láy chữ ít biểu hiện nhiều, tinh cảm và hình ảnh biểu hiện không có gì sót” [2, tr.261]. Ngôn từ của các bài văn tế, thơ điệu không chỉ giàu tính biểu cảm, biểu niệm, mà còn rất giàu tính biểu vật, biểu tượng, tuy mộc mạc, giản dị nhưng có sức gợi thật sâu xa; không chỉ là tiếng lòng thiết tha của một con người mà còn là tiếng lòng của nhân dân Nam Bộ đối với những anh hùng vì nước mà hy sinh. Các từ láy góp phần tăng thêm phong vị Nam Bộ, làm giàu thêm giá trị ngữ nghĩa cho ngôn từ, phản ánh chân thực hiện thực đời sống, đặc điểm tâm lý, tính cách của người Nam Bộ. Qua khả năng biểu đạt của các từ láy, ông tự hào ngợi ca những vị lãnh binh yêu nước, giải bày nỗi đau mất mát đối với con người trung nghĩa hết lòng vì đất nước và nhân dân: *Mấy dặm non sông đều xũng vũng/ Nạn dân ách nước để ai toan?* (Bài 7). Khả năng biểu cảm, biểu niệm của từ láy trong mảng thơ điệu (khóc thương những anh hùng vì nước mà hy sinh) của Nguyễn Đình Chiểu tuy mộc mạc, giản dị nhưng có sức gợi thật sâu xa. Các từ láy ở đây được gắn với nội dung và giá trị biểu đạt riêng, có hiệu quả cao trong biểu cảm, biểu niệm, thể hiện rõ tâm trạng nhà thơ trước thời cuộc. Không những thế, những từ láy này còn góp phần khắc họa hình tượng con người trung nghĩa yêu nước - hình tượng thẩm mỹ trung tâm của thời đại với những nét đẹp riêng trong tính cách, phẩm giá (giản dị, bộc trực, khảng khái, hành động cụ thể, rõ ràng, dám hy sinh vì nghĩa lớn). Từ láy *xũng vũng* góp phần thể hiện niềm tiếc thương vô hạn, sự choáng váng “mấy dặm non sông” trước sự ra đi của lãnh binh Trương Định. Ở bài 8 trong *Thơ điệu Trương Định*, Nguyễn Đình Chiểu bày tỏ: *Giặc có om sòm mưa lại nhóm/ Binh sương lác đác nắng liễn thâu. Om sòm* là từ láy vận, có phần

vần, âm chính trùng lặp nhưng khác thanh điệu và phụ âm đầu. *Lác đác* có phần vần, âm chính trùng lặp, khác phụ âm đầu nhưng lại giống thanh điệu. Từ *láy om sòm* tỏ thái độ châm biếm, nhạo báng, lên án những kẻ phản quốc dẫn đường cho giặc, khiến cho phong trào kháng Pháp phải chịu nhiều tổn thất, mất mát. “*Bình sương lác đác*” chỉ sự thưa thớt, chống tàn như thời cuộc, khắc họa cảnh quê hương bị giặc Pháp xâm chiếm như cảnh “*nắng liền thâm*”. Các biện pháp tu từ so sánh ẩn dụ, tượng trưng trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu góp phần quan trọng trong khắc họa chân dung con người trung nghĩa như Trương Định, Phan Tôn, nghĩa quân nông dân, ... đóng vai trò quan trọng thúc đẩy các phong trào kháng chiến, khơi dậy lòng căm thù giặc sâu sắc, hướng mọi người đi đến sự lựa chọn chiến đấu chống giặc cứu nước.

Thơ của Phan Văn Trị cũng được viết bằng ngôn ngữ bình dân, giản dị rất gần với đời sống người dân lao động, sử dụng những hình ảnh, biểu tượng đặc trưng ở Nam Bộ; mảng thơ về loài vật, mang hơi hướng văn học dân gian với những thành ngữ, tục ngữ, ca dao phù hợp với từng chủ đề bài thơ. Cuộc sống và con người Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX được khắc họa qua bức tranh ngôn từ của các nhà nho thật sinh động và chân thực. Nhìn chung, ở bộ phận văn học chữ Nôm, ngôn ngữ giản dị, đậm màu sắc phương ngữ Nam Bộ: *cắm lòng, nhấm chĩnh, buồn hiu, bịn rịn, bài xái, tằm phào, tằm phơ, xểu mếu, rỗng rỗng, ...*; từ ngữ đậm chất Nam Bộ: *trối dậy rờ, dượng mày, nghe lọt, vắng hoe, thấy những râu, cá vinh râu, bọm làng, ...*; hàng loạt thành ngữ như: *tre còn măng mọc, vạch lá tìm sâu, trở trắng làm đen, ăn thiếu nói thừa, chơi trắng quên đen, lòng lang da cào, đầu trâu mặt ngựa, ...*; câu nói ví von, những đoàn ngữ, thành ngữ: *đau như dằm, nổi như cồn, đỏ như son, bạc như vôi, lặng lẽ như tờ, om sòm như nhái, bạc phơ phơ, đỏ phình phình, ...*; sử dụng ca dao, tục ngữ: *Ba chìm bảy nổi khả thương ôi, Gừng đằm mấy nước cũng còn cay, ...* (Nhiều Tâm), *Năm giấy đàn gẩy biết chi đâu* (Học Lạc), *Miệng tơ chuẩn chuẩn thấp lại cao, Nghiến răng nhiều thườ oai trời động, ...* (Phan Văn Trị).

3. KẾT LUẬN

Văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX là bộ phận văn học có khối lượng tác phẩm phong phú, đa dạng, được hình thành và phát triển trong bối cảnh đặc biệt của lịch sử dân tộc với sự kiện trung tâm là sự xâm lược của thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống xâm lược, chống “*cả Triều lẫn Tây*” của nhân dân ta. Tư tưởng trung nghĩa là những nội dung, vấn đề lớn có ý nghĩa xã hội - thẩm mỹ sâu sắc, độc đáo. Dĩ nhiên, tất cả đều thông qua nhận thức và cách xử lý của nhà nho Nam Bộ - “*đội ngũ*” tác giả tạo nên văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX. Với hình tượng thẩm mỹ có sức khái quát lớn - *con người trung nghĩa*, các nhà nho Nam Bộ đã có những nỗ lực lớn trong tìm kiếm, lựa chọn các phương thức nghệ thuật thể hiện. Đặc biệt nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ trong các sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm khá phong phú, đa dạng, nhưng có đặc điểm chung nổi bật là dung dị, mang đậm màu sắc Nam Bộ. Hoàn toàn có cơ sở để xem những đặc điểm trên là đóng góp quan trọng của văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX cho lịch sử văn học dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Duy Anh (2003), *Phan Thanh Giản cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam - Đại học Hồng Bàng, Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Aristote & Lưu Hiệp (1999), *Nghệ thuật thơ ca (Lê Đăng Bàng, Thành Thế, Đỗ Xuân Hà, Thành Thế Yên Bảy dịch) Văn tâm điều long (Phan Ngọc giới thiệu, dịch và chú thích)*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Hầu (2012), *Văn học miền Nam Lục tỉnh, Tập 3: Văn học Hán Nôm thời kháng Pháp và thuộc Pháp*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [4] Phan Thị Minh Lễ, Chương Thu (2005), *Thơ văn Phan Thanh Giản*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Lộc (1976), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (Tái bản có bổ sung và sửa chữa)*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [6] Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang (1984), *Tác phẩm Nguyễn Thông*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An, Long An.
- [7] Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang (Biên soạn và chú giải) (1982), *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Tập 2*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

**THE ART OF ORGANIZATION OF LANGUAGE IN SOME
SOUTHERN VIETNAM CONFUCIAN LITERARY WORKES
IN THE LATE 20TH CENTURY**

Nguyen Ngoc Phu

ABSTRACT

Southern Vietnam Confucian Literature in the second half of the 19th century applied many different languages to convey new contents. The art of organizing languages through Chinese characters is subtle, rich in expressive value, and opens many schools of association; in Nom letters using a series of popular words, close to the daily speech of the people etc. The art of organizing languages of Southern Vietnam Confucian scholars is flexible and diverse, focusing on depicting the hero of great deeds with respectable qualities, revolving the basic issues of loyal people and the survival of the nation.

Keywords: *Arts, language, Southern Vietnam Confucian.*

* Ngày nộp bài: 3/10/2019; Ngày gửi phân biên: 4/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019